



DOI:10.22144/ctu.jsi.2019.090

TÁC ĐỘNG CỦA KẾT QUẢ THỰC HÀNH TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐẾN THÀNH TÍCH KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Châu Thị Lệ Duyên*, Nguyễn Phạm Tuyết Anh và Nguyễn Trường Anh Thi

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Châu Thị Lệ Duyên (email: ctbluyen@ctu.deu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 17/04/2019

Ngày nhận bài sửa: 23/05/2019

Ngày duyệt đăng: 26/07/2019

Title:

The impact of Corporate social performance on product market performance of enterprises at the stock market - Viet Nam

Từ khóa:

Doanh thu, thành tích kinh doanh, thực hành trách nhiệm xã hội, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Keywords:

Corporate social Performance, Corporate social responsibility, Product market performance, Revenue

ABSTRACT

The analysis results showed the positive relationship between the results of social responsibility practice and the results of the net revenue achieved by the enterprise. Specifically, when the enterprise guarantees income on shares to shareholders; advances in turn over payables payable to sellers; Carry out good product responsibility with customers, positive social work and rational investment in the treatment of human resources, enterprises can increase the net revenue generated from business activities of enterprises. The study also adds that asset size supports well the quality of social responsibility as well as the positive relationship of net revenue achieved by the organization. At the same time, the long-term debt-to-equity ratio is likely to have a negative impact on the decision to promote social responsibility practice and put at risk the promotion of net revenue generating business. With the results of the analysis, the topic implied the desire to add the basis of evidence with the intention to help gradually improve the viewpoint of social responsibility for the value of the benefits of the enterprise.

TÓM TẮT

Bài viết trình bày Kết quả phân tích cho thấy tác động thuận chiều giữa kết quả thực hành trách nhiệm xã hội và kết quả nguồn doanh thu thuần đạt được của doanh nghiệp. Cụ thể, khi doanh nghiệp đảm bảo thu nhập trên cổ phần cho cổ đông; tiến bộ trong xoay vòng thanh toán các khoản phải trả người bán; thực hiện tốt trách nhiệm sản phẩm với khách hàng; tích cực công tác hoạt động xã hội và đầu tư hợp lý chế độ đãi ngộ nguồn nhân lực thì doanh nghiệp có thể gia tăng nguồn doanh thu thuần đạt được từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng đã chỉ thêm rằng quy mô tài sản hỗ trợ tốt đến chất lượng thi hành trách nhiệm xã hội cũng như quan hệ tích cực doanh thu thuần đạt được của tổ chức. Trong khi đó, tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu có khả năng tác động nghịch chiều đến quyết định đẩy mạnh thực hành trách nhiệm xã hội và gây rủi ro cho việc thúc đẩy kinh doanh tạo doanh thu thuần. Với kết quả phân tích đạt được, nghiên cứu ngụ ý mong muốn được bổ sung thêm cơ sở dẫn chứng với thành ý giúp cải thiện dân quan điểm nhìn nhận về trách nhiệm xã hội đối với giá trị lợi ích đạt được của doanh nghiệp.

Trích dẫn: Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Phạm Tuyết Anh và Nguyễn Trường Anh Thi, 2019. Tác động của kết quả thực hành trách nhiệm xã hội đến thành tích kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(Số chuyên đề: Kinh tế): 148-156.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại toàn cầu hóa như hiện nay, để đảm bảo lợi thế cạnh tranh và phát triển bền vững, các doanh nghiệp (DN) đang từng bước thay đổi tầm nhìn chiến lược kinh doanh của mình, đây không chỉ là vấn đề lợi nhuận mà phải kèm với việc thực hiện trách nhiệm xã hội (TNXH) một cách toàn diện. Hơn thế, ích lợi TNXH không chỉ riêng cho sự phát triển bền vững của cá thể DN, mà còn đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển nền kinh tế-xã hội nước nhà. Tại các quốc gia phát triển và đang phát triển, ngày càng có nhiều sức ép từ cộng đồng người tiêu dùng, nhà đầu tư đòi hỏi DN cần coi trọng trách nhiệm của mình thông qua những hoạt động nâng cao chất lượng đời sống của người lao động, tạo phúc lợi cho cộng đồng và thân thiện với môi trường, đảm bảo quyền lợi cho các đối tác kinh tế. Luận điểm nhà kinh tế học Friedman (1970) cho rằng TNXH của DN sẽ làm tăng lợi nhuận của họ vì đây là hình thức xây dựng thương hiệu một cách hiệu quả khi tận dụng những vấn đề xã hội thành một phương châm cho mặt hàng kinh doanh. Với xu thế làm ăn chung cùng quốc tế, DN Việt Nam cũng đang điều chỉnh các chuẩn mực hành xử theo xu hướng hội nhập, trong đó việc tuân thủ một số quy tắc kinh doanh có trách nhiệm với xã hội đóng vai trò điều kiện tiên quyết. Tuy vậy, phải thừa nhận rằng, trong thời gian qua ở Việt Nam, nhiều DN đã không thực hiện một cách nghiêm túc TNXH của mình.

Chính vì những nguyên do này đã làm tiền đề hình thành nên nghiên cứu “*Nghiên cứu tác động của kết quả thực hành TNXH đối với thành tích kinh doanh của các DN trên sàn chứng khoán Việt Nam*”, với mong muốn bổ sung thêm cơ sở dẫn chứng làm rõ hơn lợi ích kinh doanh trong việc thực hiện TNXH khảo nghiệm trên các DN thuộc sàn chứng khoán và đóng góp ý kiến giúp tìm giải pháp củng cố TNXH tại DN ngày thêm hiệu quả.

2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Khái niệm cơ bản về TNXH

Khái niệm TNXH DN (Corporate Social Responsibility) được phát triển bởi Bowen trong nghiên cứu “TNXH của một doanh nhân” vào năm 1953. Theo Bowen (1953), TNXH có thể được định nghĩa là hành động để tăng cường lợi ích xã hội và rằng đó là yêu cầu của pháp luật buộc DN chấp thuận.

Hàng loạt bản nghiên cứu của các tác giả sau này cho thấy TNXH của DN là một khái niệm rộng, do vậy có rất nhiều định nghĩa được chỉ ra (Dahlsrud,

2008). Tuy nhiên, phần lớn các nhà nghiên cứu đều sử dụng lý thuyết về lợi ích với các bên liên quan để định hướng TNXH của DN. Houry and Rostami (1999) lập luận rằng TNXH DN là cách thức hòa hợp giữa công ty trong mối quan hệ với tất cả các bên liên quan bao gồm các khách hàng, nhân viên, cộng đồng, chủ sở hữu / nhà đầu tư, chính phủ, các nhà cung cấp và đối thủ cạnh tranh. Các yếu tố tạo nên TNXH bao gồm linh hoạt trong sản xuất và duy trì việc làm trong quan hệ lao động, hoạt động cộng đồng, quản lý môi trường và lợi ích kinh tế cho DN từ các hoạt động đó. Frederick (1992) quan niệm TNXH là DN phải có ý thức về những tác động từ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và có trách nhiệm với chính hành vi của mình trước xã hội.

2.1.2 Khái niệm mở rộng về TNXH

Carroll (1979) lần đầu tiên phát triển cơ sở về kết quả thực hành TNXH DN (Corporate Social Performance – CSP) như là một sự kết hợp tổng thể của ba yếu tố động cơ TNXH, thực hành đáp ứng TNXH và kết quả hoàn thành. Từ ý tưởng đó, Wood (2000) nâng cấp khái niệm kết quả thực hành TNXH như là lộ trình bao gồm ba giai đoạn: Hai giai đoạn đầu là các biểu hiện của quá trình thực hiện TNXH đi từ nhận thức đến hành động. Giai đoạn thứ ba là kết quả đánh giá độ hoàn thành hoạt động thực hành TNXH của DN đáp ứng các bên liên quan.

2.1.3 Thành tích kinh doanh

Thành tích kinh doanh (product market performance) thể hiện các thành tựu DN khai thác được từ sự đón nhận của thị trường đối với chất lượng hoạt động kinh doanh của DN. Theo Griffin and Mahon (1997), thước đo cho thành tích đạt được bao gồm: thị phần, doanh thu tiêu thụ sản phẩm, giá trị DN trên thị trường (chẳng hạn, giá cổ phiếu và các công cụ chứng khoán do DN phát hành),... Bởi vì có rất nhiều phép đo biểu diễn giá trị thành tích kinh doanh nên mỗi tác giả có nhiều cách lựa chọn riêng tùy theo mục tiêu và sự tương thích số liệu trong bài nghiên cứu của mình (Griffin and Mahon, 1997). Trong số các phép đo, nghiên cứu của Kim (2001) chọn yếu tố doanh thu để đo lường giá trị kinh tế của các hoạt động xã hội với công chúng. Với phương pháp hồi quy tuyến tính, các nghiên cứu của các tác giả đã chứng minh được rằng hoạt động TNXH nâng cao uy tín của các công ty sẽ có một tác động tích cực đến doanh thu thuần đạt được của công ty.

a. *Tổng doanh thu* là tổng giá trị các lợi ích kinh tế DN thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của DN, góp phần làm phát triển vốn chủ sở hữu.

b. *Doanh thu thuần* phản ánh giá trị của kết quả doanh thu đạt được sau khi trừ các khoản giảm trừ

(chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, giá trị hàng bán bị trả lại, ...) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của DN.

c. *Doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường* là toàn bộ số tiền thu được phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ của DN. Đối với DN thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh thu bao gồm thêm cả các khoản trợ cấp của Nhà nước cho DN khi DN thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo nhiệm vụ được Nhà nước giao mà thu không đủ bù đắp chi tiêu.

d. *Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm:*

- Tiền lãi: Lãi cho vay; lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả góp; lãi đầu tư trái phiếu....
- Thu nhập từ tiền bản quyền cho thuê tài sản, cho các bên khác sử dụng tài sản của DN (bằng sáng chế, nhãn mác thương mại, ...)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ việc đầu tư bên ngoài DN
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán.
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn

e. *Thu nhập khác* gồm các khoản thu từ việc thanh lý hoặc nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý, thu từ các khoản bị bỏ sót ở những năm trước giờ phát hiện ra, ...

2.1.4 *Mô hình nghiên cứu mối quan hệ thực hành TNXH và Doanh thu thuần của nghiên cứu*

DN thực hành TNXH trước hết để củng cố mối quan hệ với các bên liên quan. Vì vậy, kết quả phân tích từ bên liên quan được dùng để đo lường kết quả của việc thực hành TNXH của DN. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, nghiên cứu chỉ đề cập đến mối quan hệ giữa tác động của doanh thu thuần đạt được của DN với kết quả DN thực hành TNXH đối với các bên liên quan bao gồm: Nhân viên, khách hàng, nhà cung ứng, cổ đông, cộng đồng.

a. *Hiệu quả TNXH với cổ đông*

Xiaole Zhang (2011) đã sử dụng biến EPS để phân tích thực hành TNXH đối với cổ đông. Hệ số thu nhập trên cổ phần (EPS) là phần lợi nhuận mà công ty phân bổ cho mỗi cổ phần thông thường được lưu hành trên thị trường. EPS được sử dụng như một hệ số thể hiện khả năng kiếm lợi nhuận của DN trên mỗi đồng vốn đầu tư của chủ sở hữu và đánh giá năng lực chia sẻ lợi nhuận cho cổ đông đầu tư. Biến được xem là tốt khi EPS cơ bản dương (EPS>0) và EPS càng cao phản ánh năng lực kinh doanh càng

mạnh, khả năng trả cổ tức càng cao hơn. Cổ đông đã chia sẻ rủi ro đầu tư khi góp vốn cổ phần vào DN, cho nên DN nên chú trọng đến chính sách lợi tức chia cổ đông để bảo toàn lợi ích cho họ (Freeman *et al.*, 2001).

b. *Hiệu quả TNXH với cộng đồng địa phương*

Yu-jin Fu and Ju-qin Shen (2014) sử dụng tỷ số giữa chi phí tổ chức hoạt động xã hội trên tổng doanh thu hàng năm để phân tích CSP đối với cộng đồng. Tuy nhiên, không thể ứng dụng vào trong mô hình bài viết do trong các tài liệu báo cáo của DN, nhiều DN không ghi nhận chi tiết tổng kinh phí cho các hoạt động xã hội mà chỉ đề cập đến các hoạt động xã hội đã tổ chức trong năm báo cáo. Cộng đồng địa phương có sự ảnh hưởng không nhỏ đến DN, những DN có nhiều sự đóng góp tích cực phục vụ lợi ích cộng đồng sẽ được gia tăng danh tiếng và quảng bá hình ảnh rộng rãi hơn, có lợi cho hoạt động kinh doanh của DN (Freeman *et al.*, 2001).

c. *Hiệu quả TNXH với người lao động*

Hiệu suất đầu tư nhân sự ROI là một trong các chỉ số dùng cho đo lường hiệu quả quản lý nhân lực (human resources metrics) được sử dụng trong nghiên cứu của Yu-jin Fu and Ju-qin Shen (2014). Hiệu suất đầu tư nhân sự (Return on Investment - ROI) là chỉ số đánh giá khoản lợi ích thu về từ 1 đồng các chi phí đầu tư cho người lao động về tiền lương, thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

Biến được xem là tốt khi ROI trong năm càng cao (ROI > 1) phản ánh chi phí đầu tư chế độ đãi ngộ với người lao động mang lại hiệu quả tích cực đến chất lượng làm việc của người lao động lên việc kinh doanh của DN (Tia Benjamin, 2014). Người lao động mong muốn chế độ lương, thưởng, phúc lợi và môi trường làm việc xứng đáng với công sức lao động họ bỏ ra. DN nào đáp ứng các nguyện vọng cho nhân viên thì DN đó sẽ có nguồn nhân lực hùng mạnh đảm bảo cho sự phát triển bền vững về mọi mặt (Freeman *et al.*, 2010).

d. *Hiệu quả TNXH với người tiêu dùng*

Yu-jin Fu and Ju-qin Shen (2014) chọn chất lượng sản phẩm làm tiêu chí đo lường năng lực CSP với khách hàng với nhận định rằng mang đến sản phẩm đạt chất lượng làm hài lòng người tiêu dùng là cách thể hiện TNXH của DN với khách hàng. Tại Việt Nam, đánh giá sự tin dùng “Hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn” để chứng tỏ DN được chọn phải đạt chuẩn hàng hóa chất lượng (trách nhiệm sản phẩm), đồng thời uy tín thương hiệu được người tiêu dùng tin dùng. Freeman *et al.* (2010) cho rằng khách hàng là người trả phí để sử dụng sản phẩm của DN cho nên họ

mong muốn DN mang đến sản phẩm chất lượng với mức giá hợp lý (trách nhiệm sản phẩm) và đặt niềm tin tiêu dùng nếu DN có hình ảnh thương hiệu tốt, biết quan tâm chăm sóc và phục vụ khách hàng tận tình.

e. Hiệu quả TNXH với nhà cung ứng

Chỉ số vòng quay thanh toán khoản phải trả người bán được dùng trong mô hình nghiên cứu của Yu-jin Fu and Ju-qin Shen (2014). Chỉ số vòng quay khoản phải trả năm nay nên được so sánh cùng với năm liền trước mới có thể đánh giá toàn diện hơn tiến độ kiểm soát khả năng thanh toán của DN.

Chỉ số vòng quay thanh toán các khoản phải trả người bán cho biết các khoản phải trả người bán phải quay bao nhiêu vòng trong một kỳ báo cáo nhất định để đạt được giá trị vốn chiếm dụng từ người bán (gồm doanh số mua hàng tồn kho và giá vốn hàng bán) trong kỳ đó.

Nếu chỉ số này cao hơn năm trước chứng tỏ DN thực hiện trách nhiệm thanh toán nhanh hơn, có tiến bộ hơn và ngược lại. Nhà cung ứng quan tâm đến các kì thanh toán các khoản phải trả của DN và nhà cung ứng sẽ ưu tiên các DN có khả năng thanh toán nhanh (Freeman *et al.*, 2010).

2.1.5 Các biến điều khiển thể hiện đặc điểm DN

Biến điều khiển (Control Variables) tuy không thuộc đối tượng nghiên cứu chính là CSP nhưng được thêm ở vị trí biến độc lập để làm tăng ý nghĩa mô hình hồi quy, vì chúng có liên hệ hợp lý tiềm năng với các biến khác.

Quy mô DN

Yu-jin Fu and Ju-qin Shen (2014); Xiaole Zhang and Peixin Gu (2012) đã sử dụng biến quy mô tổng tài sản làm biến điều khiển trong mô hình nghiên cứu. Các DN lớn có xu hướng thực hành TNXH nhiều hơn các DN nhỏ. Các DN nhỏ chú trọng vào tồn tại và phát triển, trong khi các công ty lớn có điều kiện sử dụng TNXH như một chiến lược để đạt được danh tiếng và hiệu quả kinh doanh Waddock *et al.* (1997). Dựa vào đây, quy mô của DN được giả định có mối quan hệ tích cực đến kết quả thực hành TNXH của DN.

Tỷ số nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu

Xiaole Zhang and Peixin Gu (2012) đã sử dụng làm biến điều khiển trong mô hình nghiên cứu của họ. Tỷ số nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu cho biết khả năng quyết toán nguồn tài chính tự có so với sử dụng khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm của DN. Nếu tỷ lệ này quá lớn nghĩa là rủi ro cao hơn do nguồn vốn của DN phụ thuộc vào đi vay hơn là tự có, vì thế sẽ ảnh hưởng khả năng kiểm soát hiệu quả

kinh doanh để hoàn trả nợ của DN. Waddock *et al.* (1997) lập luận rủi ro cao sẽ tạo tâm lý dè dặt cho các nhà quản lý khiến họ tăng tiết kiệm và càng ít khả năng họ để tâm cho các hoạt động TNXH. Hơn nữa, lập luận các DN có rủi ro cao ít khả năng đầu tư dài hạn để nâng cao hiệu suất TNXH. Dựa vào đây, rủi ro tài chính của DN được giả định có mối quan hệ tiêu cực đến kết quả thực hành TNXH của DN.

2.1.6 Thành tích kinh doanh

Thành tích kinh doanh của DN được đo lường theo nhiều quan điểm lý thuyết khác nhau và tùy thuộc và các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu. Theo lý thuyết lợi ích DN khi thực hành TNXH của Weber (2018) đã thể hiện tăng doanh thu là một trong các yếu tố phản ánh lợi ích định lượng trong thành tích kinh doanh mà thực hiện TNXH mang lại. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Kim (2001) chọn yếu tố doanh thu để đo lường giá trị kinh tế của các hoạt động TNXH trong nghiên cứu của họ. Bài viết sử dụng doanh thu thuần làm biến phụ thuộc đo lường giá trị lợi ích kinh tế đạt được từ thực hành TNXH DN. Có 2 lý do để chọn doanh thu thuần:

(1) Doanh thu thuần là dòng tiền thu về thực sự mà một DN nhận được từ việc giao dịch kinh doanh với khách hàng của mình. Trong khi, tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh chỉ mang giá trị danh nghĩa, vì DN còn phải tính thêm các khoản giảm trừ doanh thu.

(2) Doanh thu thuần là giá trị thường được dùng trong đo lường các tỷ suất tài chính, thay vì tổng doanh thu. Thực tế, các chỉ tiêu tài chính như tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS), vòng quay các khoản phải thu, vòng quay vốn lưu động, ... đều áp dụng sử dụng doanh thu thuần.

Trong bài nghiên cứu này, từ sự kế thừa chọn lọc các tư liệu nghiên cứu và dựa vào đặc tính của các DN trong mẫu quan sát, tác giả xây dựng mô hình hồi quy OLS để xác định ảnh hưởng của kết quả thực hành TNXH đến doanh thu thuần đạt được của DN như sau:

Dạng tổng quát: $DT=f(CSP,ControlVariables)$

Dạng chi tiết: $Y = \beta_0 + \beta_1X_1 + \beta_2X_2 + \dots + \beta_kX_k + u$

Trong đó:

Biến phụ thuộc Y đại diện lợi ích kinh tế của CSP đo bằng doanh thu thuần đạt được

- Biến độc lập:
- Các biến X_1 đến X_7 là các biến giải thích kết quả thực hành TNXH (CSP) của DN với các bên liên quan.
- X_8 và X_9 là các biến điều khiển.

– Hệ số hay trọng số β_i ($i = 1, k$): Là các hệ số hồi quy phản ánh mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

– u : Là sai số ngẫu nhiên đại diện cho tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến Y nhưng không quan sát được

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Cỡ mẫu nghiên cứu

Trong phân tích hồi quy tuyến tính bội, theo Tabachnick and Fidell (1991) và Nguyễn Đình Thọ (2011), để phân tích hồi quy đạt được kết quả tốt, thì kích cỡ mẫu phải thỏa mãn công thức: $n \geq 8m + 50$.

(n là kích cỡ mẫu tối thiểu cần thiết – m là số biến độc lập của mô hình)

Như vậy, trên cơ sở lý thuyết, theo tình hình số biến độc lập $m=7$ thì nghiên cứu nghiên cứu có kích thước mẫu tối thiểu nên là: $n \geq 106$. Ở đây, tổng số DN được điều tra trong mẫu là 199 DN hiện diện trên các hệ thống sàn chứng khoán vì thế số liệu của nghiên cứu sẽ mang tính đại diện tốt.

Phương pháp thu thập số liệu

Bài nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp mang tính định lượng đã xử lý sẵn được các DN hoạt động trên sàn chứng khoán đăng tải công khai. Danh sách của 199 công ty lĩnh vực sản xuất được chọn từ bảng danh mục các DN hoạt động trên hệ thống sàn chứng khoán Việt Nam là HOSE, HNX, UPCOM xét trong năm 2014 thông qua các báo cáo sau: *Báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững - Trang thông tin điện tử, cơ sở dữ liệu trên hệ thống cổng thông tin tài chính, chứng khoán.*

Phương pháp phân tích số liệu

Nghiên cứu tiến hành phân tích số liệu thông qua thống kê mô tả và sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính bội. Phần này được tham khảo theo “Nghiên cứu xây dựng quy trình và phương pháp hồi quy tuyến tính dựa trên phần mềm STATA” (Lê Đỗ Mạch, 2005). Với mô hình hồi quy tuyến tính bội là một phương trình toán học mô tả mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc và một số biến độc lập trong tổng thể nghiên cứu. Với phương pháp phân tích số liệu như trên, nghiên cứu kỳ vọng tìm được mối quan hệ tuyến tính của biến phụ doanh thu thuần và việc thực hành TNXH của DN theo các khía cạnh của các bên liên quan (Xiaole Zhang and Peixin Gu, 2012).

2.3 Mô hình nghiên cứu

Mô hình hồi qui tuyến tính hội tổng thể có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k + u$$

Việc nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố kết quả TNXH đến doanh thu thuần dựa trên mô hình hồi quy tuyến tính gốc. Tuy nhiên, trong quá trình phân tích, để ước lượng OLS là ước lượng không chệch tuyến tính tốt nhất, mô hình hồi quy được lựa chọn sử dụng trong mẫu nghiên cứu thực nghiệm trong chương này là:

$$\ln dtt = \beta_0 + \beta_1 EPS + \beta_2 CSVQ + \beta_3 HVNCLC + \beta_4 HDXH + \beta_5 ROI + \beta_6 lnts + \beta_7 NDHVSH + u_i$$

Trong đó:

– Biến phụ thuộc:

$\ln dtt = \ln(\text{dtt})$: giá trị logarit cơ số e của doanh thu thuần

– Biến đo lường kết quả thực hành CSP

EPS: Hệ số thu nhập trên cổ phần (earnings per shares)

CSVQ: Chênh lệch chỉ số vòng quay phải trả người bán năm 2014 so năm trước

HVNCLC: Biến giả “Hàng VN chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn”

HDXH: Số hoạt động xã hội được tổ chức trong năm

ROI: Hiệu suất đầu tư nhân sự

– Biến điều khiển:

$lnts = \ln(\text{ts})$: Giá trị logarit cơ số e của tài sản (đo lường quy mô DN)

NDHVSH: Tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn sở hữu (đo lường rủi ro tài chính DN)

– u_i là ước lượng phần sai số của mô hình hồi quy.

– β_1, \dots, β_7 : Ước lượng hệ số hồi quy của từng biến độc lập

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Đánh giá độ phù hợp của mô hình

a. Kiểm định độ chặt chẽ của mô hình:

(1) Mức ý nghĩa quan sát theo giá trị kiểm định F rất nhỏ ($\text{Sig.F} = \text{Prob} > F = 0,00$) chứng tỏ mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, có nghĩa là tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa doanh thu thuần (biến phụ thuộc) với ít nhất một trong các yếu tố là biến độc lập, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính được đưa ra có ý nghĩa thống kê.

(2) Giá trị R^2 hiệu chỉnh nhỏ hơn R^2 ($\bar{R}^2 = 0,8280$; $R^2 = 0,8341$; $\bar{R}^2 < R^2$), nên sử dụng nó để đánh giá mô hình là phù hợp hơn và nó không thổi phồng mức độ phù hợp của mô hình, như vậy $\bar{R}^2 =$

0,828 có nghĩa là 82,8% mức biến thiên kết quả doanh thu thuần của DN có thể được giải thích từ mối tương quan tuyến tính giữa doanh thu thuần với các biến độc lập được đưa vào mô hình của các DN lĩnh vực sản xuất trên sàn chứng khoán.

Bảng 1: Kết quả kiểm định mô hình hồi quy

Các dạng kiểm định	Kết quả kiểm định xuất trình trên STATA
Phương sai sai số thay đổi	p-value (Prob > chi2) = 99,23%
Đa cộng tuyến	Mean VIF = 1.25 < 5
Sai dạng mô hình	P-value (Prob>F) = 68,5%

Nguồn: kết quả xử lý số liệu

b. Kiểm định phương sai sai số thay đổi

– Giả thuyết kiểm định:

H_0 : Mô hình không có phương sai sai số thay đổi (khi p-value > 1%)

H_1 : Mô hình có phương sai sai số thay đổi (khi p-value < 1%)

– Kết luận: Giá trị kiểm định p-value (Prob > chi2) = 99,23% > 1% → Chấp nhận giả thuyết H_0 → Theo kiểm định White, mô hình không có phương sai sai số thay đổi (Lê Đỗ Mạch, 2005).

c. Kiểm định đa cộng tuyến

– Giả thuyết kiểm định: H_0 : Mô hình không có đa cộng tuyến (khi Mean VIF < 5)

H_1 : Mô hình có đa cộng tuyến (khi Mean VIF > 5)

– Kết luận: Mean VIF = 1.25 < 5, chứng tỏ hệ số tương quan cặp giữa các biến đều < 0.8. Vậy mô hình không có đa cộng tuyến (Lê Đỗ Mạch, 2005).

d. Kiểm định sai dạng mô hình

– Giả thuyết kiểm định: H_0 : Mô hình không có bỏ sót biến (khi p-value > 1%)

H_1 : Mô hình bỏ sót biến (khi p-value < 1%)

Kết luận: Ta thấy P-value (Prob>F) = 68,5% > 1% → Chấp nhận giả thuyết H_0 → Mô hình không bỏ sót biến.

3.2 Giải thích kết quả mô hình hồi quy

Hệ số ước lượng của các biến số độc lập có dấu đúng với kì vọng đặt ra lúc xây dựng mô hình và các biến đều có ý nghĩa trong việc giải thích hiệu quả doanh thu thuần đạt được của các DN trên sàn chứng khoán. Trong đó; biến EPS, biến CSVQ, biến ROI, biến NDHVSH và giá trị logarit cơ số e của tài sản có mức ý nghĩa ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả doanh thu thuần của DN (có ý nghĩa thống kê 1%), cho thấy mức độ quan trọng của yếu tố này đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Riêng đối với biến HĐXH có mức ý nghĩa 10% ứng với độ tin cậy chỉ 90% cho thấy mức ảnh hưởng tương đối của biến này đến hiệu quả nguồn doanh thu thuần đạt được. Có thể giải thích rằng khi tổ chức hoạt động xã hội, số lượng không phải là yếu tố làm nên tất cả mà còn phải xét thêm nhiều yếu tố khác.

Bảng 2 : Kết quả ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính

Biến số độc lập	Hệ số β	Giá trị kiểm định t	Mức ý nghĩa P-value
Hằng số	2,664127 ***	6,23	0,000
EPS	X1 0,0000619 ***	4,37	0,000
CSVQ	X2 0,0065556 ***	2,62	0,009
HVNCLC	X3 0,2301411 **	2,27	0,024
HĐXH	X4 0,036263 *	1,68	0,093
ROI	X5 0,006692 ***	4,71	0,000
LnTS	X6 0,7724939 ***	21,92	0,000
NDHVSH	X7 -0,0430764 ***	-6,84	0,000
Giá trị kiểm định F (Sig.F)			0,000
Hệ số xác định R ²			0,8341
Hệ số R ² hiệu chỉnh			0,8280

Nguồn: kết quả xử lý số liệu

Ghi chú: (***), (**), (*) : Có ý nghĩa thống kê lần lượt ở 1%, 5%, 10%

3.2.1 Giải thích mối quan hệ tác động giữa biến độc lập với biến doanh thu thuần

Trong các biến CSP có ý nghĩa thống kê tốt ở 1%, biến ROI (hệ số hiệu quả đầu tư nhân sự) có hệ số dương và lớn nhất. Qua đó cho thấy mức độ mật thiết giữa hiệu quả nguồn thu thuần mà DN đạt được

với năng lực đầu tư nhân sự hiệu quả. Nhân lực là con người cụ thể cống hiến sức lao động và sáng kiến, là một nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng trong việc vận hành và chi phối các nguồn lực khác (vốn, khoa học công nghệ, đường lối quản trị DN, ...) để mang về kết quả nguồn thu nhập giúp nuôi dưỡng DN. Đầu tư khôn ngoan vào chế độ đãi ngộ

nhân lực giúp các nhà hoạt động DN khai thác tốt hiệu quả lao động của nguồn nhân sự, từ đó góp nên sự thành công và phát triển bền vững cho toàn bộ tổ chức.

Bên cạnh sự tác động của hiệu quả đầu tư nhân sự thì biến EPS (khả năng chi trả cổ tức) cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng thuận chiều đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Cùng với hiệu quả nguồn nhân lực, cổ đông góp tài lực – một nguồn lực tài nguyên quan trọng để bổ sung cho các khoản đầu tư của DN; đồng thời, họ cũng là người giám sát và chấp thuận cho thông hành các chính sách điều hành của DN. Vì thế, các nhà quản lý DN luôn chú trọng mục tiêu kinh doanh tốt để đem về nguồn lợi cho cổ đông, và nguồn lợi cổ đông được đảm bảo bằng việc thực hiện tốt khả năng chi trả cổ tức. Nếu DN thực hiện tốt trách nhiệm với cổ đông thì sẽ tạo tiền đề tốt cho việc huy động mở rộng viện trợ vốn đầu tư giúp tiến triển thuận lợi các dự án góp phần tăng thu nhập cho DN. Song song đó, biến CSVQ (mức chênh lệch của chỉ số vòng quay năm nay thực hiện so với năm trước) có tương quan thuận đến hiệu quả hoạt động của DN. Chỉ số vòng quay năm nay cao hơn năm trước là thước đo chứng minh khả năng thanh toán các khoản phải trả đối với nguồn tư liệu mua vào của DN có tiến bộ hơn và sẽ gia tăng uy tín làm ăn, làm xúc tác hiệu nghiệm cho tương tác cùng có lợi với các đối tác cung ứng. Tranh thủ xây dựng mối quan hệ bền chặt với nhà cung cấp có tác dụng to lớn đối với tính ổn định của nguồn đầu vào; giảm chi phí tiến hành thủ tục giao dịch, giảm chi phí giá vốn sản xuất để có thể tích lũy thêm vốn cho các khoản đầu tư cải tiến sản xuất, đảm bảo thông suốt cho quá trình sản xuất thành phẩm và mang đến các sản phẩm chất lượng hơn đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của khách hàng.

Biến HVNCLC (phản ánh sự tin dùng của khách hàng về chất lượng sản phẩm của DN) cũng có tương quan thuận đến hiệu quả hoạt động của DN. Khách hàng là nhân tố chính yếu tạo nên nguồn thu của DN nên bất kì DN nào cũng đều đặt mục tiêu sự nghiệp kinh doanh là phải chiếm được sự chọn mua và cảm tình của khách hàng dành cho sản phẩm của DN mình. Và phương tiện để DN thực hiện mục tiêu đó là thành phẩm sản xuất, dịch vụ mà DN cung cấp cho thị trường người dùng. Được người tiêu dùng bình chọn “Hàng Việt Nam chất lượng cao” là minh chứng DN đạt được tín hiệu tiêu thụ tốt từ thị trường bằng việc tạo nên các sản phẩm chất lượng được khách hàng hài lòng, gây dựng được nền tảng tin dùng từ dấu ấn thương hiệu tốt.

Biến HĐXH (số lượng các hoạt động xã hội được thực hiện trong năm) có tác động thuận lợi đến hiệu quả hoạt động của DN. Mang lại cuộc sống an toàn và tốt đẹp hơn cho cộng đồng xung quanh là

chính sách đang được các DN quan tâm. Tiếp cận đến lợi ích cộng đồng liên quan đến phạm trù đạo đức DN, giúp nâng cao nhận thức của DN về mối liên hệ tương trợ lẫn nhau giữa người với người trong cùng một đồng bào. Bởi lẽ, các hoạt động nhân đạo luôn tạo được thiện cảm tốt của dư luận cho hình ảnh DN, và đây cũng là một chiến lược chiêu thị bằng quan hệ công chúng hữu hiệu giúp gia tăng danh tiếng và quảng bá hình ảnh rộng rãi hơn. Và điều quan trọng là công tác xã hội của DN nên xuất phát từ thực tâm chứ không phải vì động cơ không trung thực nhằm đánh bóng tên tuổi của mình.

Hệ số của nhân tố giá trị logarit cơ số e của tài sản (quy mô DN) mang dấu dương (+) cho thấy DN có độ lớn quy mô tỷ lệ thuận với hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nguyên nhân giải thích là do DN quy mô lớn có điều kiện về vốn, cơ sở vật chất sản xuất tiên tiến hơn, cơ cấu sản phẩm công việc trong bộ máy lao động linh động hơn, các hoạt động đào tạo và phúc lợi được đẩy mạnh hơn, quy mô thị trường cũng rộng hơn. Các nền tảng đó giúp DN có thêm điều kiện tiếp cận đến các phương thức quản trị kinh doanh hiện đại, phù hợp với xu thế trên thế giới và ứng dụng hợp lý vào trong đơn vị của mình. Điều đó cũng góp phần tạo cơ sở giúp DN cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh, hoàn thành tốt mục tiêu chiến lược kinh doanh đã đề ra của mình.

Đồng thời, sự ảnh hưởng nghịch chiều của biến NDHVSH (tỷ số nợ dài hạn trên vốn sở hữu) cho thấy các DN có rủi ro nợ dài hạn trên vốn sở hữu cao hơn thì hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ thấp hơn. Về nguyên tắc, nếu tỷ lệ này nhỏ có nghĩa DN có thể chủ động quản lý xuyên các khoản nợ dài hạn đi vay bằng nguồn vốn tự chủ của chủ sở hữu, công tác sử dụng vốn cho vận hành các hoạt động kinh doanh vẫn nằm trong tầm kiểm soát của DN. Ngược lại, nếu nợ phải trả chiếm quá nhiều so với nguồn vốn chủ sở hữu có nghĩa là DN đi vay mượn nhiều hơn số vốn hiện có, nên DN có thể gặp rủi ro trong việc trả nợ, đặc biệt sẽ càng khó khăn khi lãi suất ngân hàng ngày một tăng cao. Khi đó, DN sẽ gặp trở ngại trong việc sử dụng vốn phân bổ cho các hoạt động kinh doanh của mình và việc kinh doanh bị cầm chừng nên ắt hẳn kết quả nguồn thu không thể phát triển được.

3.2.2 Giải thích mối liên hệ tương quan giữa các biến CSP với biến điều khiển

Mục đích của việc đưa biến điều khiển vào mô hình vì các biến dạng này làm tăng ý nghĩa giải thích mô hình. Ta đưa vào mô hình phân tích vì không thể bỏ qua sự tác động của chúng khi xem xét các tác động tương quan với các biến độc lập tuy mức độ tương quan nằm trong phạm vi cho phép ($r < 0,8$).

Mối liên hệ tương quan giữa các biến điều khiển (quy mô tài sản và tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu) so với các biến kết quả thực hành TNXH giúp phản ánh các yếu tố thực hành TNXH có quan hệ tương quan với quy mô tài sản, rủi ro tài chính hay không và nếu có, thì đó sẽ là tương quan thuận hay nghịch chiều, có đúng với giả định đã nêu ra ở cơ sở lý luận hay không ?

P-value đại diện cho mức ý nghĩa tương quan. Nếu p-value thấp (nhỏ hơn 5%) thì có thể bác bỏ giả định cho rằng hệ số tương quan bằng 0, nghĩa là lúc này mối quan hệ tương quan giữa các biến có ý nghĩa thống kê (Lê Đỗ Mạch, 2005).

Bảng 3: Phân tích tương quan giữa các biến CSP với hai biến điều khiển

Biến CSP \ Biến điều khiển	ln(ts)	p-value	NDHVSH	p-value
ln(ts)	1	-	-	-
NDHVSH	0,01	0,87	1	-
ROI	0,2332***	0,0009	-0,007	0,9208
CSVQ	-0,049	0,4945	-0,01	0,8936
EPS	0,183***	0,0097	-0,057	0,4251
HVNCLC	0,2238***	0,0015	-0,049	0,4918
HĐXH	0,4495***	0,0000	-0,081	0,2545

Nguồn: kết quả xử lý số liệu

Ghi chú: (***) , (**), (*) : Có ý nghĩa thống kê lần lượt ở 1%, 5%, 10%

Qua bảng phân tích tương quan trên, ta thấy biến NDHVSH (tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn sở hữu) không có ý nghĩa tương quan về mặt thống kê với các biến CSP (vì p-value >5%). Tuy thế ta cũng nhận thấy một điều mọi hệ số tương quan đều có dạng ($r < 0$), như vậy có dấu hiệu tác động nghịch chiều giữa biến NDHVSH với các biến CSP. Dấu (-) trong các hệ số r có thể được giải nghĩa rằng khi tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn sở hữu thấp, khả năng rủi ro tài chính nằm trong kiểm soát của DN nên các hoạt động TNXH vẫn có điều kiện được tiến triển bình thường theo lộ trình chiến lược của DN. Ngược lại, nếu tỷ lệ này quá lớn nghĩa là rủi ro cao hơn làm DN bớt đề tâm đến thực hành các hoạt động TNXH vì vấn đề hàng đầu của họ lúc bấy giờ là kiểm soát hiệu quả kinh doanh để hoàn trả suôn sẻ nợ của DN.

Bảng tính hệ số tương quan trên cũng cho thấy tại các DN đang xét trong mẫu, có tồn tại sự tương quan mang ý nghĩa thống kê ở mức 1% giữa biến lnTS (giá trị logarit cơ số e của tổng tài sản) với các biến CSP (HĐXH với cộng đồng, hiệu suất đầu tư nhân sự ROI, HVNCLC được người tiêu dùng bình chọn, hệ số thu nhập trên cổ phần EPS), và hệ số r chủ yếu dương và nằm ở khoảng mức tương quan thấp và trung bình. Cụ thể khi nhìn vào bảng kết quả ta sẽ thấy $r_{lnTS,hdXH} = 0,4495$ (mức tương quan trung bình), $r_{lnTS,roi} = 0,2332$ (mức tương quan thấp), $r_{lnTS,HVNCLC} = 0,2238$ (mức tương quan thấp), $r_{lnTS,EPS} = 0,183$ (mức tương quan thấp). Điều đó phản ánh rằng quy mô tài sản góp phần tạo cơ sở giúp DN có nhận thức tốt hơn trong thực hành các hoạt động TNXH với các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho triển vọng kinh doanh của DN. Riêng $r_{lnTS,CSVQ} = -$

0,0478 (mối tương quan nghịch chiều nhưng mức ý nghĩa thống kê không đáng kể), sự nghịch chiều có thể lý giải rằng các DN quy mô lớn có quy mô sản xuất rộng hơn nên giá trị tư liệu đầu vào mua về/lưu kho nhiều hơn cũng như cơ cấu nguồn hàng sẽ phức tạp hơn, do vậy khả năng lưu chuyển xoay vòng thanh toán các khoản phải trả người bán không được linh hoạt, nhanh nhẹn như DN quy mô tầm vừa và nhỏ khác.

4 KẾT LUẬN

Nhìn chung, vì mục tiêu phát triển bền vững, DN đang trở nên ngày càng chú trọng đến thực hành TNXH, và điều đó hoàn toàn có lý do chính đáng. Bên cạnh yếu tố đạo đức kinh doanh và áp lực của dư luận, một số bằng chứng nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra rằng thực hành TNXH tốt mang lại lợi ích cho DN ở một tầm cao hơn, chẳng hạn như kết quả kinh doanh tốt hơn. Theo đó, tiếp nối quan điểm lý thuyết về TNXH gắn liền với lợi ích của các bên liên quan và kế thừa cơ sở mô hình hồi quy tiền đề đã được xây dựng, bài nghiên cứu này được lập ra để một lần nữa nghiên cứu điều tra mối quan hệ giữa kết quả thực hành các khoản TNXH với bên liên quan (CSP) và lợi ích kinh tế của DN (ở đây là doanh thu thuần đạt được). Trải qua quá trình lập luận và căn cứ lựa chọn biến, bài viết đã xây dựng được mô hình hồi quy giữa doanh thu thuần của DN và các biến biểu thị CSP gồm: “Kết quả trách nhiệm đối với cổ đông” (đo qua hệ số thu nhập trên cổ phần EPS); “kết quả trách nhiệm với nhà cung ứng” (đo bằng chỉ số vòng quay thanh toán các khoản phải trả người bán); “kết quả trách nhiệm với khách hàng” (đo lường qua sự

lựa chọn hàng Việt Nam chất lượng cao của người tiêu dùng dành cho sản phẩm DN); “kết quả trách nhiệm với cộng đồng” (đo lường bằng số lượng hoạt động xã hội được tổ chức trong năm đang xét) và “kết quả trách nhiệm với nhân sự” (đo bằng hệ số hiệu suất đầu tư nhân sự ROI). Thêm vào đó, bài viết đã đưa thêm hai biến điều khiển để bổ nghĩa thêm cho mô hình là “quy mô DN” (đo lường qua tổng tài sản DN) và “rủi ro tài chính DN” (đo bằng tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn sở hữu).

Kết quả phân tích cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa kết quả thực hành TNXH và kết quả nguồn doanh thu thuần đạt được của DN. Cụ thể, khi DN đảm bảo thu nhập trên cổ phần cho cổ đông; tiến bộ trong xoay vòng thanh toán các khoản phải trả người bán; thực hiện tốt trách nhiệm sản phẩm với khách hàng; tích cực công tác hoạt động xã hội và đầu tư hợp lý chế độ đãi ngộ nguồn nhân lực thì DN có thể gia tăng nguồn doanh thu thuần đạt được từ hoạt động kinh doanh của DN. Nghiên cứu cũng đã chỉ thêm rằng quy mô tài sản hỗ trợ tốt đến chất lượng thi hành TNXH cũng như quan hệ tích cực doanh thu thuần đạt được của tổ chức. Trong khi đó, tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu có khả năng tác động nghịch chiều đến quyết định đẩy mạnh thực hành TNXH và gây rủi ro cho việc thúc đẩy kinh doanh tạo doanh thu thuần.

Giới hạn của bài viết là chưa thể thêm được các chỉ số tài chính về khả năng sinh lời (tỷ suất lợi nhuận trên vốn sở hữu - ROE, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản - ROA, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu - ROS) để làm biến phụ thuộc vào trong mô hình hồi quy tuyến tính với kết quả thực hành TNXH như theo chỉ dẫn từ các tài liệu nước ngoài đã tham khảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bowen, H.R, 1953. Social Responsibilities of the Businessman Harper & Row.

University of Iowa press. Iowa City, 245 pages.

Carroll, A.B., 1979. A Three-Dimensional Conceptual Model of Corporate Performance. *Academy of Management Review*.
<https://doi.org/10.5465/amr.1979.4498296>.

Dahlsrud, A., 2008. How corporate social responsibility is defined: An analysis of 37 definitions. *Corporate Social Responsibility and*

Environmental Management.
<https://doi.org/10.1002/csr.132>.

Freeman, R. E., Harrison, J. S., Wicks, A. C., Parmar, B., and de Colle, S., 2010. Stakeholder theory: The state of the art. In *Stakeholder Theory: The State of the Art*.
<https://doi.org/10.1017/CBO9780511815768>.

Friedman, M., 1970. The Social Responsibility of Business to increase profits. *New York Times*. 6 pages.

Griffin, J. J., and Mahon, J. F., 1997. Business & Society. *Business & Society*.
<https://doi.org/10.1177/000765039703600102>.

Khoury, G., Rostami, J., and Turnbull, P.T., 1999. Corporate Social Responsibility: Turning Words into Action. *Conference Board of Canada*. Ottawa. Canada, USA: 299 pages.

Kim, Y., 2001. Searching for the organization-public relationship: A valid and reliable instrument. *Journalism and Mass Communication Quarterly*.
<https://doi.org/10.1177/107769900107800412>.

Lê Đỗ Mạch, 2005. Nghiên cứu xây dựng quy trình và phương pháp hồi quy tuyến tính dựa trên phần mềm STATA. Viện khoa học thống kê.

Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Nhà xuất bản Lao động xã hội.

Tia Benjamin, 2014. What Is a Return on Investment in Human Resources?. *Human Capital*, summer 2014 ed: pp. 18-19.

Waddock, S. A., and Samuel, B. G., 1997. The corporate social performance. *Strategic management journal*. 8: 303-337.

Weber, M., 2018. “Objectivity” in Social Science and Social Policy. In *Methodology of Social Sciences*.
<https://doi.org/10.4324/9781315124445-2>.

Wood, W., 2000. Attitude change: persuasion and social influence. *Annual Review of Psychology*.
<https://doi.org/10.1146/annurev.psych.51.1.539>.

Xiaole Zhang, and Peixin Gu, 2012. On the Relationship between TNXH and Financial Performance: An empirical study of US firms. Master thesis. Jönköping University.

Yu-jin Fu and Ju-qin Shen, 2014. Correlation Analysis between Corporate Social Responsibility and Financial Performance of Chinese Food-processing Enterprises. *Advance Journal of Food Science and Technology*, 7: 850-856.